

Số: 130/QĐ-THLTK

Uông Bí, ngày 10 tháng 05 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

V/v công bố công khai thực hiện chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật  
Tháng 4 năm 2024

**TRƯỜNG TIỂU HỌC LÝ THƯỜNG KIỆT THÀNH PHỐ UÔNG BÍ**

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục Đào tạo “V/v ban hành quy chế thực hiện công khai đối với giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân”;

Căn cứ vào Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/04/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của người khuyết tật, công văn số 1874/SGD&ĐT và 2388/SGD&ĐT-GDTH của sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh hướng dẫn thực hiện khoản 1 điều 7, Nghị định 28/2012/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận chuyên môn nhà trường.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai thực hiện chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật học Tháng 4 năm 2024 của Trường Tiểu học Lý Thường Kiệt.

(Theo biểu chi tiết đính kèm)

**Điều 2.** Thời gian công khai : Từ ngày 10/05/2024 đến hết ngày 10/06/2024.

**Điều 3.** Các ông (bà) trong Ban giám hiệu, tổ tài vụ, các tổ chuyên môn và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CB, GV, NV;
- Lưu.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Ngô Thị Huế**



| STT | Họ và tên giáo viên | Dạy môn                                        | Số trẻ khuyết tật trong lớp | Hệ số lương theo ngạch, bậc | Hệ số phụ cấp lương |                |             |                 |                     |                         | Tiền lương 01 giờ dạy (Điều 4 Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDDT-BNV-BTC) |                      |                                |                 | Hệ số 0,2         | Tổng số giờ thực tế giảng dạy | Tổng Phụ cấp ưu đãi phải trả cho giáo viên |                    |
|-----|---------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------|----------------|-------------|-----------------|---------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------|-----------------|-------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|--------------------|
|     |                     |                                                |                             |                             | Hệ số PCCV          | Hệ số PC TNV K | % PC ưu đãi | Hệ số PC ưu đãi | % PC thâm niên nghề | Hệ số PC thâm niên nghề | Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học                                      | Định mức giờ dạy/năm | Số tuần dành cho giảng dạy/năm | Số tuần 52 tuần |                   |                               |                                            | Số tiền 01 giờ dạy |
|     |                     |                                                |                             |                             |                     |                |             |                 |                     |                         |                                                                                 |                      |                                |                 |                   |                               |                                            |                    |
| A   | B                   | C                                              | D                           | 1                           | 2                   | 4              | 5           | 6               | 7                   | 8                       | 9=(1+2+4+6+8)x1.800.000 đ                                                       | 10                   | 11                             | 12              | 13=(9/10)x(11/12) | 14                            | 15                                         | 16=13x14x15        |
| 1   | Nguyễn Thị Duyên    | Dạy Đạo đức                                    | 5A5                         | 4,68                        | 0,40                |                | 35%         | 1,78            | 25%                 | 1,27                    | 175.564.800                                                                     | 805                  | 35                             | 52              | 146.793           | 0,2                           | 4                                          | 117.435            |
| 2   | Trần Thị Hoài Xuyên | Toán, TV, HĐTN, THPT                           | 1A1                         | 3,33                        | 0,20                |                | 35%         | 1,24            | 14%                 | 0,49                    | 113.609.520                                                                     | 805                  | 35                             | 52              | 94.991            | 0,2                           | 69                                         | 1.310.879          |
| 4   | Đào Thị Dung        | Toán, TV, Rèn bồi dưỡng, HĐTN                  | 1A3                         | 4,34                        | 0,15                |                | 35%         | 1,57            | 12%                 | 0,54                    | 142.566.480                                                                     | 805                  | 35                             | 52              | 119.203           | 0,2                           | 77                                         | 1.835.722          |
|     | Phạm Thị Thủy       | Toán, TV, Rèn bồi dưỡng, HĐTN                  | 1A2                         | 4,34                        | 0,15                |                | 35%         | 1,57            | 12%                 | 0,54                    | 142.566.480                                                                     | 805                  | 35                             | 52              | 119.203           | 0,2                           | 80                                         | 1.907.244          |
| 5   | Tô Hương Ly         | Toán, TV, TNXH, RBD, THPT, HĐTN, SH, Đạo đức   | 3A3                         | 4,00                        |                     |                | 35%         | 1,40            | 9%                  | 0,36                    | 124.416.000                                                                     | 805                  | 35                             | 52              | 104.027           | 0,2                           | 83                                         | 1.726.844          |
| 6   | Đỗ Thị Thanh Mai    | Dạy toán, tiếng việt, RBD, TNXH, Đạo đức, HĐTN | 3A5                         | 2,34                        |                     |                | 35%         | 0,82            |                     | -                       | 68.234.400                                                                      | 805                  | 35                             | 52              | 57.052            | 0,2                           | 80                                         | 912.835            |



|    |                        |                                                                                  |                               |      |      |  |  |     |      |     |      |             |     |    |    |         |     |    |           |
|----|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------|------|--|--|-----|------|-----|------|-------------|-----|----|----|---------|-----|----|-----------|
| 7  | Mạc Ngọc Thanh         | Dạy Toán, Tiếng<br>việt, Khoa học,<br>Địa lí, Lịch sử,<br>Đạo đức, THKT,<br>HĐTN | 4A1                           | 2,67 |      |  |  | 35% | 0,93 | 9%  | 0,24 | 83.047.680  | 805 | 35 | 52 | 69.438  | 0,2 | 80 | 1.111.006 |
| 8  | Nguyễn Thị Thu         | Dạy Toán, Tiếng<br>việt, Sử, địa, khoa<br>học, đạo đức,<br>THKT, HĐTN            | 4A6                           | 4,34 | 0,15 |  |  | 35% | 1,57 | 12% | 0,54 | 142.566.480 | 805 | 35 | 52 | 119.203 | 0,2 | 75 | 1.788.041 |
| 9  | Đỗ Thị Hải             | Dạy Toán, Tiếng<br>việt, Khoa học,<br>Địa lí, Lịch sử,<br>RBD, HỒNG              | 5A5                           | 2,34 |      |  |  | 35% | 0,82 | 6%  | 0,14 | 71.267.040  | 805 | 35 | 52 | 59.588  | 0,2 | 82 | 977.240   |
| 10 | Nguyễn Thị Nga         | Dạy Toán, Tiếng<br>việt, Bồi dưỡng,<br>TNXH, Đạo đức,<br>HĐTN                    | 3A2                           | 2,67 |      |  |  | 35% | 0,93 | 10% | 0,27 | 83.624.400  | 805 | 35 | 52 | 69.920  | 0,2 | 79 | 1.104.737 |
| 11 | Trần Thị Hoà           | TNXH, RBD, ĐT                                                                    | 3A3, 3A5,<br>4A1              | 4,98 |      |  |  | 35% | 1,74 | 28% | 1,39 | 175.335.840 | 805 | 35 | 52 | 146.602 | 0,2 | 27 | 791.650   |
| 12 | Lương Thị Thu Hoài     | Dạy TNXH, Đạo<br>đức, HĐTN,<br>BDMT                                              | 1A3, 1A1                      | 2,34 |      |  |  | 35% | 0,82 | -   | -    | 68.234.400  | 805 | 35 | 52 | 57.052  | 0,2 | 60 | 684.626   |
| 13 | Đồng Thị Thủy Liên     | Mỹ thật                                                                          | 3A3, 3A5,<br>4A6, 5A5         | 3,99 |      |  |  | 35% | 1,40 | 18% | 0,72 | 131.861.520 | 805 | 35 | 52 | 110.252 | 0,2 | 26 | 573.311   |
| 14 | Phạm Thị Quý           | Thẻ dục                                                                          | 4A1, 4A6                      | 4,00 |      |  |  | 35% | 1,40 | 18% | 0,72 | 132.192.000 | 805 | 35 | 52 | 110.528 | 0,2 | 20 | 442.114   |
| 15 | Bùi Thị Thu Hương      | Tiếng Anh                                                                        | 3A3, 3A5                      | 5,02 |      |  |  | 35% | 1,76 | 23% | 1,15 | 171.322.560 | 805 | 35 | 52 | 143.246 | 0,2 | 45 | 1.289.217 |
| 16 | Nguyễn Thị Thủy Hà     | Tiếng Anh                                                                        | 5A5                           | 4,00 |      |  |  | 35% | 1,40 | 16% | 0,64 | 130.464.000 | 805 | 35 | 52 | 109.084 | 0,2 | 16 | 349.068   |
| 17 | Trần Thị Xuân          | Tiếng Anh                                                                        | 4A1, 4A6                      | 2,67 |      |  |  | 35% | 0,93 | -   | -    | 77.857.200  | 805 | 35 | 52 | 65.098  | 0,2 | 32 | 416.627   |
| 18 | Nguyễn Thị Hồng Nhung  | Tiếng Anh                                                                        | 1A1, 1A3                      | 4,00 |      |  |  | 35% | 1,40 | 19% | 0,76 | 133.056.000 | 805 | 35 | 52 | 111.251 | 0,2 | 25 | 556.254   |
| 19 | Nguyễn Thị Thanh Hương | Âm nhạc, GDTC                                                                    | 3A3, 3A5,<br>4A1, 4A6,<br>5A5 | 3,99 |      |  |  | 35% | 1,40 | 19% | 0,76 | 132.723.360 | 805 | 35 | 52 | 110.973 | 0,2 | 32 | 710.225   |

|    |                    |                              |                         |       |      |  |     |       |     |       |               |     |    |    |           |     |       |            |
|----|--------------------|------------------------------|-------------------------|-------|------|--|-----|-------|-----|-------|---------------|-----|----|----|-----------|-----|-------|------------|
| 20 | Đinh Thị Trang     | Âm nhạc, Kỹ thuật, công nghệ | 1A1, 1A3, 3A3, 3A5, 5A5 | 4,34  |      |  | 35% | 1,52  | 18% | 0,78  | 143.428.320   | 805 | 35 | 52 | 119.923   | 0,2 | 28    | 671.571    |
| 21 | Nhung              | Công nghệ, tin học           | 4A1, 4A6, 3A3, 3A5      | 3,33  |      |  | 35% | 1,17  | 13% | 0,43  | 106.453.440   | 805 | 35 | 52 | 89.008    | 0,2 | 28    | 498.444    |
| 22 | Trần Thị Vân Khánh | Giáo dục thể chất            | 3A5                     | 4,00  |      |  | 35% | 1,40  | 13% | 0,52  | 127.872.000   | 805 | 35 | 52 | 106.916   | 0,2 | 8     | 171.066    |
| 23 | Bùi Thị Mai Lan    | Thể dục                      | 1A1, 1A3, 5A5           | 2,34  |      |  | 35% | 0,82  |     | -     | 68.234.400    | 805 | 35 | 52 | 57.052    | 0,2 | 36    | 410.776    |
|    | Cộng               |                              |                         | 84,05 | 1,05 |  |     | 29,79 |     | 12,27 | 2.746.498.320 |     |    |    | 2.239.351 |     | 1.092 | 20.356.932 |

Tổng số tiền bằng chữ: Hai mươi triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn chín trăm ba mươi hai đồng chẵn./.

Ngày 10 tháng 05 năm 2024

Kế toán



Phạm Thị Quỳnh Thơ

Thủ trưởng đơn vị duyệt chi

  
Ngô Thị Huệ



**BIÊN BẢN**

V/v công bố công khai thực hiện chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật  
Tháng 4 năm 2024

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục Đào tạo “*V/v ban hành quy chế thực hiện công khai đối với giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân*”;

Căn cứ vào Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/04/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của người khuyết tật, công văn số 1874/SGD&ĐT và 2388/SGD&ĐT-GDTH của sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh hướng dẫn thực hiện khoản 1 điều 7, Nghị định 28/2012/NĐ-CP;

Hôm nay, vào hồi 16h 30' ngày 10/05/2024, Trường TH Lý Thường Kiệt thành phố Uông Bí tổ chức niêm yết công khai thực hiện chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 4 năm 2024 của trường TH Lý Thường Kiệt.

1. Thành phần:

- Chủ trì: Đ/c Ngô Thị Huế - Chức vụ: Hiệu trưởng;

- Người ghi biên bản: Đ/c Nguyễn Thị Thanh Hương - Chức vụ: Giáo viên,

Thư ký hội đồng trường;

- Đại diện công đoàn: Đ/c Nguyễn Thị Duyên - Chức vụ: Chủ tịch

- Đại diện bộ phận tài chính: Đ/c Phạm Thị Quỳnh Thơ - Chức vụ: Kế toán

- Toàn thể CB, GV, NV nhà trường: 47/48. Vắng: 01 có lý do;

2.1. Tiến hành niêm yết công khai thực hiện chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 4 năm 2024.

(Theo biểu chi tiết đính kèm).

2.2. Thời gian niêm yết: Kể từ ngày 10/05/2024 đến hết ngày 10/06/2024.

2.3. Địa điểm niêm yết: Tại bảng Thông báo của trường TH Lý Thường Kiệt, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung công khai thực hiện chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 4 năm 2024 của trường TH Lý Thường Kiệt, đề nghị gửi kiến nghị về trường (qua Đ/c Nguyễn Thị Thanh Hương - Chức vụ: Giáo viên, Thư ký hội đồng trường địa chỉ gmail: [nguyenthithanhhuong.c1lythuongkiet@quangninh.edu.vn](mailto:nguyenthithanhhuong.c1lythuongkiet@quangninh.edu.vn), số điện thoại: 0904.209.170) để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng và giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường TH Lý Thường Kiệt thực hiện việc bảo đảm an toàn bản công khai thực hiện chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật tháng 4 năm 2024 của trường TH Lý Thường Kiệt từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.



Biên bản được lập thành 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau, 01 bản niêm yết công khai; 01 bản để lưu hồ sơ tại bộ phận kế toán/.

THƯ KÝ

*[Signature]*



14

Phạm Thị Quỳnh Thơ

**Nguyễn Thị Thanh Hương**

**Ngô Thị Huế**

